

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017
đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng Nhân dân Quận 12 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 248 /TTr-TC ngày 17/7/2018 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 đã được Hội đồng Nhân dân quận phê chuẩn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của Quận 12 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *l/m*

Nơi nhận:

- Như điều 3 ;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- UBND quận (CT, các PCT);
- Văn phòng Quận ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND/Q
- VKSND Quận 12;
- TAND Quận 12;
- Lưu: VT, Tăm.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trương Hải Hiếu
Lê Trương Hải Hiếu



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12



Biểu số 96/CK-NSNN

ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2017

(Đính kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 24/7/2018 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	1.024.352	1.412.417	137,88%
1	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	227.066	276.111	121,60%
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	74.030	134.042	181,06%
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	153.036	142.069	92,83%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	797.286	838.232	105,14%
-	Thu bổ sung cân đối	641.727	641.727	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	155.559	196.505	126,32%
3	Thu kết dư		206.120	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		91.954	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	1.024.352	1.093.767	106,78%
I	Chi cân đối ngân sách quận	1.021.486	988.090	96,73%
1	Chi đầu tư phát triển	155.559	162.823	104,67%
2	Chi thường xuyên	840.550	825.268	98,18%
3	Dự phòng ngân sách	25.377		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.866	2.647	92,36%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.866	2.647	92,36%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		103.030	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Đính kèm theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND-TC ngày 14/7/2018 của UBND quận)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	2.114.000	1.024.352	2.598.035	1.412.417	122,90%	137,88%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.114.000	1.024.352	2.598.035	1.114.343	122,90%	108,79%
I	Thu nội địa	2.114.000	227.066	2.598.035	276.111	122,90%	121,60%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	853.000	153.036	791.950	142.237	92,84%	92,94%
	- Thuế Giá trị gia tăng	625.500	112.590	552.168	99.390	88,28%	88,28%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	224.700	40.446	237.104	42.679	105,52%	105,52%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.800		2.510		89,66%	
	- Thuế Tài nguyên			168	168		
5	Thuế thu nhập cá nhân	230.000		251.180		109,21%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			33			
7	Lệ phí trước bạ	223.400	27.925	283.037	59.068	126,70%	211,52%
8	Thu phí, lệ phí	60.000	29.000	85.239	43.621	142,06%	150,42%
9	Thuế nhà đất			36	36		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.100	6.100	9.365	9.365	153,52%	153,52%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.600		64.261		311,95%	
12	Thu tiền sử dụng đất	647.700		1.055.685		162,99%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	73.200	11.005	57.250	21.785	78,21%	197,95%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		797.286		838.232		105,14%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				206.120		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				91.954		



(Đính kèm theo Quyết định số ~~56~~ /QĐ-UBND-TC ngày 24/7/2018 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.866	2.866		2.647	2.647		92,36%	92,36%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.866	2.866		2.647	2.647		92,36%	92,36%	
	Chi chương trình dân số KHHGD	1.966	1.966		2.327	2.327		118,36%	118,36%	
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	900	900		320	320		35,56%	35,56%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				103.030	98.276	4.754			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 14/7/2018 của UBND quận)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	1.011.282	1.071.797	105,98%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	119.466	132.403	110,83%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	891.816	841.118	94,32%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	155.559	162.823	104,67%
1	Chi đầu tư cho các dự án	151.559	159.494	105,24%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		42.695	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		11.082	
1.4	Chi văn hóa thông tin		869	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		74.384	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		8.165	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi An ninh quốc phòng		22.299	
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.000	3.328	83,21%
II	Chi thường xuyên	714.408	678.295	94,95%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	442.380	420.059	94,95%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	72.446	75.655	104,43%
4	Chi văn hóa thông tin	4.966	6.274	126,34%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao	2.116	2.227	105,23%
7	Chi bảo vệ môi trường	26.200	14.575	55,63%
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.115	18.636	61,88%

9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.228	65.170	111,92%
10	Chi bảo đảm xã hội	60.945	58.577	96,11%
11	Chi An ninh quốc phòng	6.980	10.303	147,61%
12	Chi khác	10.032	6.820	67,98%
III	Dự phòng ngân sách	21.849		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		98.276	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Đính kèm theo Quyết định số 506/QĐ-UBND-TC ngày 24/7/2018 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)							
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠng TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠng TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠng TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		TỔNG SỐ
A	B																			
	TỔNG SỐ	1.024.352	155.559	865.928	2.866		2.866		1.093.767	162.823	825.268	2.647		2.647	103.030	106,78%	104,67%	95,30%	92,36%	92,36%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.002.504	155.559	844.079	2.866		2.866		995.491	162.823	825.268	2.647		2.647	4.754	99,30%	104,67%	97,77%	92,36%	92,36%
	Chi đầu tư	155.559	155.559						162.823	162.823					104,67%	104,67%				
	Chi đầu tư XDCB	151.559	151.559						159.494	159.494					105,24%	105,24%				
	Chi đầu tư phát triển khác	4.000	4.000						3.328	3.328					83,21%	83,21%				
	Chi thường xuyên	714.409		711.543	2.866		2.866		678.295		675.648	2.647		2.647		94,94%		94,96%	92,36%	92,36%
	Khối Quản lý Nhà nước	187.951		185.085	2.866		2.866		163.249		160.602	2.647		2.647		86,86%		86,77%	92,36%	92,36%
	Văn phòng HĐND và UBND	11.722		11.722					12.369		12.369					105,51%		105,51%		
	Phòng QLĐT	9.933		9.933					11.640		11.640					117,18%		117,18%		
	Thanh tra	1.441		1.441					1.516		1.516					105,20%		105,20%		
	Phòng TCKH	3.637		3.637					2.990		2.990					82,19%		82,19%		
	Phòng VHTT	1.300		1.300					2.031		2.031					156,19%		156,19%		
	Phòng GDĐT	43.904		43.904					6.866		6.866					15,64%		15,64%		
	Phòng Nội vụ	6.790		6.790					6.775		6.775					99,78%		99,78%		
	Phòng TNMT	4.555		4.555					4.578		4.578					100,50%		100,50%		
	Phòng Tư pháp	1.679		1.679					1.754		1.754					104,43%		104,43%		
	Phòng Kinh tế	1.660		1.660					1.583		1.583					95,37%		95,37%		
	Phòng Y tế	3.705		1.739	1.966		1.966		4.137		1.810	2.327		2.327		111,65%		104,07%	118,36%	118,36%
	Phòng LĐTBXH	97.623		96.723	900		900		107.011		106.691	320		320		109,62%		110,31%	35,56%	35,56%
	Khối Đảng - Đoàn thể	11.615		11.615					11.625		11.625					100,09%		100,09%		
	UB.MTTQ	2.460		2.460					2.237		2.237					90,93%		90,93%		
	LHPN	1.488		1.488					1.451		1.451					97,51%		97,51%		
	Hội CCB	889		889					932		932					104,84%		104,84%		
	Hội chất độc da cam	162		162					165		165					102,28%		102,28%		
	Hội Nông dân	853		853					875		875					102,61%		102,61%		
	Quân đoàn	4.415		4.415					4.335		4.335					98,19%		98,19%		
	Hội CTĐ	625		625					655		655					104,82%		104,82%		
	Hội người mù	90		90					90		90					100,00%		100,00%		
	Hội luật gia	155		155					406		406					262,67%		262,67%		
	Hội người cao tuổi	222		222					226		226					101,66%		101,66%		
	Hội cựu Thanh niên XP	50		50					50		50					100,00%		100,00%		
	Hội Khuyến học	207		207					203		203					98,13%		98,13%		
	Khối giáo dục	395.824		395.824					397.802		397.802					100,50%		100,50%		
	Mầm non - Mẫu giáo	76.097		76.097					78.797		78.797					103,55%		103,55%		
	Sơn Ca	3.749		3.749					3.669		3.669					97,85%		97,85%		
	Sơn Ca 5	6.250		6.250					6.146		6.146					98,33%		98,33%		
	Vàng Anh	4.571		4.571					4.629		4.629					101,26%		101,26%		
	Bông Hồng	5.528		5.528					5.574		5.574					100,82%		100,82%		
	Hồng Yến	4.819		4.819					4.952		4.952					102,78%		102,78%		
	Sơn Ca 3	3.772		3.772					3.485		3.485					92,39%		92,39%		
	Sơn Ca 2	2.100		2.100					2.184		2.184					104,02%		104,02%		
	Sơn Ca 4	2.630		2.630					2.564		2.564					97,48%		97,48%		
	Sơn Ca 6	7.224		7.224					6.951		6.951					96,22%		96,22%		
	Sơn Ca 7	2.781		2.781					2.844		2.844					102,29%		102,29%		
	Họa Mĩ I	6.293		6.293					6.320		6.320					100,44%		100,44%		
	Sơn Ca 8	5.075		5.075					5.418		5.418					106,75%		106,75%		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
	Sơn Ca 9	3.847		3.847				3.877		3.877				100,77%		100,77%			
	Bé Ngoan	3.876		3.876				3.759		3.759				97,00%		97,00%			
	Sơn Ca 1	4.729		4.729				4.803		4.803				101,57%					
	Hoa Mi 2	5.765		5.765				5.810		5.810				100,77%		100,77%			
	Bông Sen	3.088		3.088				3.109		3.109				100,67%		100,67%			
	Ngọc Lan							1.338		1.338									
	Hoa Đào							1.364		1.364									
	Tiểu học	174.210		174.210				173.204		173.204				99,42%		99,42%			
	Trần Văn On	7.062		7.062				6.931		6.931				98,15%		98,15%			
	Hồ Văn Thanh	6.287		6.287				6.215		6.215				98,86%		98,86%			
	Trần Quang Cơ	12.216		12.216				12.174		12.174				99,65%		99,65%			
	Nguyễn Văn Thệ	4.465		4.465				4.420		4.420				98,99%		98,99%			
	Phạm văn Chiếu	9.430		9.430				9.469		9.469				100,41%		100,41%			
	Nguyễn Trãi	14.062		14.062				14.265		14.265				101,45%		101,45%			
	Lê Văn Thọ	16.342		16.342				16.321		16.321				99,87%		99,87%			
	Nguyễn Thị Minh Khai	8.679		8.679				8.586		8.586				98,93%		98,93%			
	Thuần Kiều	7.595		7.595				7.484		7.484				98,54%		98,54%			
	Nguyễn Du	8.008		8.008				7.925		7.925				98,96%		98,96%			
	Nguyễn Khuyển	7.487		7.487				7.681		7.681				102,59%		102,59%			
	Quới Xuân	6.957		6.957				6.822		6.822				98,06%		98,06%			
	Quang Trung	7.324		7.324				7.043		7.043				96,16%		96,16%			
	Kim Đông	11.309		11.309				10.687		10.687				94,50%		94,50%			
	Hà Huy Giáp	9.598		9.598				9.487		9.487				98,85%		98,85%			
	Vô Văn Tấn	8.736		8.736				8.589		8.589				98,32%		98,32%			
	Trương Định	4.704		4.704				4.775		4.775				101,51%		101,51%			
	Nguyễn Thị Định	6.261		6.261				5.913		5.913				94,44%		94,44%			
	Nguyễn Thái Bình	8.307		8.307				8.286		8.286				99,75%		99,75%			
	Lý Tự Trọng	7.233		7.233				7.264		7.264				100,43%		100,43%			
	Vô Thị Sáu	2.148		2.148				2.866		2.866				133,45%		133,45%			
	Trung học cơ sở	139.056		139.056				138.847		138.847				99,85%		99,85%			
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	10.738		10.738				10.386		10.386				96,72%		96,72%			
	Nguyễn Anh Thủ	8.118		8.118				7.966		7.966				98,12%		98,12%			
	Phan Bội Châu	16.631		16.631				16.368		16.368				98,42%		98,42%			
	Nguyễn An Ninh	17.422		17.422				16.100		16.100				92,41%		92,41%			
	An Phú Đông	9.278		9.278				9.556		9.556				102,99%		102,99%			
	Nguyễn Huệ	15.090		15.090				14.547		14.547				96,40%		96,40%			
	Nguyễn Hiền	17.664		17.664				16.730		16.730				94,71%		94,71%			
	Trần Quang Khải	16.357		16.357				16.007		16.007				97,86%		97,86%			
	Lương Thế Vinh	7.963		7.963				7.892		7.892				99,10%		99,10%			
	Trần Hưng Đạo	7.996		7.996				8.070		8.070				100,92%		100,92%			
	Nguyễn Trung Trực	8.162		8.162				9.297		9.297				113,91%		113,91%			
	Nguyễn Chí Thanh	3.636		3.636				5.137		5.137				141,28%		141,28%			
	Hà Huy Tập							793		793									
	Đơn vị giáo dục khác	6.461		6.461				6.954		6.954				107,63%		107,63%			
	Trung tâm GDTX																		
	Trung tâm KTTH-HN	1.011		1.011				1.477		1.477				146,06%		146,06%			
	Trường CBAD	3.867		3.867				3.901		3.901				100,89%		100,89%			
	Trường BDGD	1.583		1.583				1.576		1.576				99,56%		99,56%			
	Các đơn vị khác	42.225		42.225				90.248		90.248				213,73%		213,73%			
	Trung tâm Văn hóa	3.734		3.734				4.572		4.572				122,43%		122,43%			
	Nhà thiếu nhi	1.192		1.192				1.660		1.660				139,28%		139,28%			
	Trung tâm Dạy nghề																		
	Bệnh Viện	2.879		2.879				7.086		7.086				246,11%		246,11%			
	Trung tâm Y tế	29.014		29.014				28.497		28.497				98,22%		98,22%			
	Trung tâm TDIT	2.116		2.116				2.227		2.227				105,23%		105,23%			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)										
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
	Trung Tâm BDCT	3.290		3.290					3.093		3.093					94,03%		94,03%						
	Ban QLDTXDCT								43.113		43.113													
	An ninh quốc phòng	6.251		6.251					10.800		10.800					172,78%		172,78%						
	Công an	3.200		3.200					4.575		4.575					142,98%		142,98%						
	Ban chỉ huy quân sự	3.051		3.051					6.225		6.225					204,03%		204,03%						
	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc	1.902		1.902					4.571		4.571					240,31%		240,31%						
	Chi cục thuế								950		950													
	Liên đoàn lao động																							
	Bảo hiểm xã hội Quận 12								55		55													
	Viện kiểm sát nhân dân	432		432					559		559					129,31%		129,31%						
	Tòa án quận	936		936					1.519		1.519					162,25%		162,25%						
	Chi cục thi hành án	432		432					467		467					108,13%		108,13%						
	Kho bạc nhà nước								192		192													
	Chi cục thống kê	102		102					132		132					129,21%		129,21%						
	Đội Quản lý TT12B								373		373													
	Phòng Cảnh sát PCCC								325		325													
	Trạm Khuyến nông																							
	Ngân hàng CSXH																							
	Trạm Thú y																							
	Chi khác chưa phân bổ	6.743		6.743																				
	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ	2.000		2.000																				
	Sự nghiệp xã hội chưa phân bổ	2.816		2.816																				
	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ	1.329		1.329																				
	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	55.752		55.752																				
	Khối phường	132.536		132.536					154.374		149.620				4.754	116,48%		112,89%						
	Phường Tân Thới Nhất	12.755		12.755					13.955		13.581				374	109,41%		106,48%						
	Phường Đồng Hưng Thuận	12.145		12.145					13.442		12.953				490	110,68%		106,65%						
	Phường An Phú Đông	10.470		10.470					12.466		11.639				827	119,06%		111,17%						
	Phường Trung Mỹ Tây	11.551		11.551					13.057		12.882				175	113,04%		111,53%						
	Phường Tân Chánh Hiệp	13.801		13.801					15.774		15.359				414	114,29%		111,29%						
	Phường Thạnh Lộc	11.396		11.396					13.279		12.964				315	116,52%		113,76%						
	Phường Thạnh Xuân	11.775		11.775					14.050		13.821				228	119,32%		117,38%						
	Phường Hiệp Thành	14.387		14.387					17.968		17.023				945	124,90%		118,33%						
	Phường Thới An	10.853		10.853					13.003		12.462				541	119,81%		114,83%						
	Phường Tân Thới Hiệp	12.361		12.361					14.144		13.908				236	114,42%		112,51%						
	Phường Tân Hưng Thuận	11.042		11.042					13.235		13.027				208	119,86%		117,97%						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	21.849		21.849																				
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																							
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU																							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								98.276						98.276									

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2017

(Đính kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 14/7/2018 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	119.466	119.466					132.403	119.466	12.937		12.937		110,83%	100,00%				
	Tân Thới Nhất	10.918	10.918					11.817	10.918	900		900		108,24%	100,00%				
	Đông Hưng Thuận	10.840	10.840					12.451	10.840	1.612		1.612		114,87%	100,00%				
	An Phú Đông	9.570	9.570					10.817	9.570	1.247		1.247		113,03%	100,00%				
	Trung Mỹ Tây	10.553	10.553					11.437	10.553	885		885		108,38%	100,00%				
	Tân Chánh Hiệp	12.681	12.681					14.998	12.681	2.317		2.317		118,27%	100,00%				
	Thanh Lộc	10.201	10.201					11.094	10.201	892		892		108,75%	100,00%				
	Thanh Xuân	10.680	10.680					11.602	10.680	922		922		108,63%	100,00%				
	Hiệp Thành	12.457	12.457					13.924	12.457	1.467		1.467		111,78%	100,00%				
	Thới An	9.836	9.836					10.677	9.836	841		841		108,55%	100,00%				
	Tân Thới Hiệp	11.527	11.527					12.544	11.527	1.017		1.017		108,82%	100,00%				
	Tân Hưng Thuận	10.204	10.204					11.042	10.204	838		838		108,21%	100,00%				





Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2017

(Đính kèm theo Quyết định số 506/QĐ-UBND-TC ngày 24/11/2018 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

